

**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY TOÀN TRƯỜNG**

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

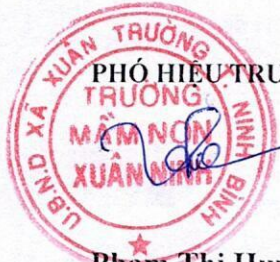
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	58,00		0,00	20.000	1.160.000		0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	1,00		0,00	57.000	57.000		0
3	Hạt nêm	kg	1,20		0,00	52.000	62.400		0
4	Nước mắm cá	kg	1,20		0,00	68.000	81.600		0
5	Bột canh	kg	1,20		0,00	19.000	22.800		0
6	Hành củ tãi	kg	0,60		0,00	32.000	19.200		0
7	Bún khô HH	kg	2,60		4,00	30.000	78.000		120.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2-	kg	7,90		72,00	260.000	2.054.000		18.720.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1-	kg	0,55		12,00	260.000	143.000		3.120.000
10	Hành lá	kg		0,60		25.000		15.000	
11	Rau mùi tàu	kg		0,60		40.000		24.000	
12	Gừng tươi	kg		0,40		35.000		14.000	
13	Bí ngô	kg		24,20		20.000		484.000	
14	Hành tây	kg		2,90		13.000		37.700	
15	Củ dền	kg		2,40		30.000		72.000	
16	Rau cải ngồng	kg		0,70		16.000		11.200	
17	Lạc hạt	kg		3,00		70.000		210.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg		2,70		88.000		237.600	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg		18,80		140.000		2.632.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày		LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền		
			LTTP xuất kho	LTTP mua mới			LTTP xuất kho ăn trong ngày	LTTP mua mới ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg		11,35		235.000		2.667.250	
21	Thịt lợn sườn vai	kg		1,90		138.000		262.200	
22	Mỡ lợn sống	kg		5,40		70.000		378.000	
23	Chuối tây	kg		60,30		14.500		874.350	
	Tổng cộng						3.678.000	7.919.300	21.960.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP TOÀN TRƯỜNG

Tổng số xuất ăn: 627 (- NT bé 36 - NT lớn: 121 MG: 470
Số dư đầu ngày -1.100 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi ăn trong ngày: 11.598.400 đ
Số tiền đã chi ăn trong ngày: 11.597.300 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn: 18.496 đ
Số dư cuối ngày: 1.100 đ
Tiền LTTP mua mới trong ngày: 29.879.300 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI NHẬN (3)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Phạm Thị Huyền

Trần Thị Huệ

Dương Thị Thuý Chinh

Vũ Thị Mơ

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU HÒA BÌNH**

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	17,70	3,00	14,70	0,0	20.000	354.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,05	0,30	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	32.000	6.400	0
7	Bún khô HH	kg	0,90	0,90	0,00	1,0	30.000	27.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,40	0,60	1,80	22,0	260.000	624.000	5.720.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,15	0,15	0,00	3,0	260.000	39.000	780.000
10	Hành lá	kg	0,20	0,06	0,14		25.000	5.000	
11	Rau mùi tàu	kg	0,20	0,06	0,14		40.000	8.000	
12	Gừng tươi	kg	0,15	0,03	0,12		35.000	5.250	
13	Bí ngô	kg	7,50	2,20	5,30		20.000	150.000	
14	Hành tây	kg	0,90	0,30	0,60		13.000	11.700	
15	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,30	0,30	0,00		16.000	4.800	
17	Lạc hạt	kg	1,00	0,30	0,70		70.000	70.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	5,90	1,90	4,00		140.000	826.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,60	1,00	2,60		235.000	846.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,60	0,20	0,40		138.000	82.800	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,50	1,20		70.000	119.000	
23	Chuối tây	kg	18,70	5,40	13,30		14.500	271.150	
	Tổng cộng							3.607.250	6.530.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU HOÀ BÌNH

Tổng số xuất ăn: 195 (- NT bé: 11 . NT lớn: 46 - MG: 138)
 Số dư đầu ngày 200 đ
 Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
 Số tiền được chi: 3.607.700 đ
 Số tiền đã chi: 3.607.250 đ
 Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.499 đ
 Số dư cuối ngày: 450 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hương

Như

Nhi

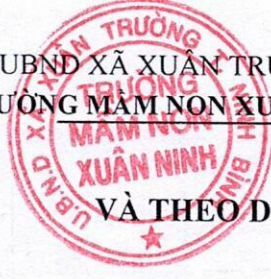
Tuyết

Đỗ Thị Thu Hương

Nguyễn Thị Như

Huỳnh T.Bích Nhi

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU LAM SON**

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	8,40	1,10	7,30	0,0	20.000	168.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	52.000	10.400	0
4	Nước mắm cá	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	68.000	13.600	0
5	Bột canh	kg	0,20	0,05	0,15	0,0	19.000	3.800	0
6	Hành củ tái	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,30	0,30	0,00	1,0	30.000	9.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	1,10	0,20	0,90	10,0	260.000	286.000	2.600.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	2,0	260.000	26.000	520.000
10	Hành lá	kg	0,10	0,03	0,07		25.000	2.500	
11	Rau mùi tàu	kg	0,10	0,03	0,07		40.000	4.000	
12	Gừng tươi	kg	0,05	0,02	0,03		35.000	1.750	
13	Bí ngô	kg	3,50	0,80	2,70		20.000	70.000	
14	Hành tây	kg	0,40	0,10	0,30		13.000	5.200	
15	Củ dền	kg	0,40	0,00	0,40		30.000	12.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
17	Lạc hạt	kg	0,40	0,10	0,30		70.000	28.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,40	0,10	0,30		88.000	35.200	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	2,60	0,60	2,00		140.000	364.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	1,70	0,40	1,30		235.000	399.500	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,30	0,10	0,20		138.000	41.400	
22	Mỡ lợn sống	kg	0,60	0,20	0,40		70.000	42.000	
23	Chuối tây	kg	8,60	1,90	6,70		14.500	124.700	
	Tổng cộng							1.664.850	3.150.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU LAM SƠN

Tổng số xuất ăn: 90 (- NT bé: 5 - NT lớn: 15 - MG: 70)
Số dư đầu ngày 600 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 1.665.600 đ
Số tiền đã chi: 1.664.850 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.498 đ
Số dư cuối ngày: 750 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hà

Chinh

Hương

Tuyết

Mai Thị Hà

Dương Thị Thuý Chinh

Phạm Thị Thu Hương

Đỗ Thị Tuyết

BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU NGHĨA XÁ

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối	Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng
Bữa phụ	Sữa bột pha nước ấm.	Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.
Bữa chính buổi chiều	Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

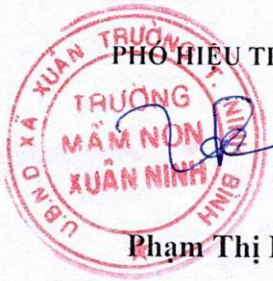
STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	16,50	2,00	14,50	0,0	20.000	330.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,20	0,10	0,10	0,0	57.000	11.400	0
3	Hạt nêm	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	52.000	18.200	0
4	Nước mắm cá	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	68.000	23.800	0
5	Bột canh	kg	0,35	0,15	0,20	0,0	19.000	6.650	0
6	Hành củ tái	kg	0,10	0,05	0,05	0,0	32.000	3.200	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	4,0	30.000	21.000	120.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2	kg	2,30	0,40	1,90	72,0	260.000	598.000	18.720.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1	kg	0,10	0,10	0,00	12,0	260.000	26.000	3.120.000
10	Hành lá	kg	0,15	0,06	0,09		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,06	0,09		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,03	0,07		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,90	1,40	5,50		20.000	138.000	
14	Hành tây	kg	0,90	0,10	0,80		13.000	11.700	
15	Củ dền	kg	0,70	0,00	0,70		30.000	21.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,10	0,10	0,00		16.000	1.600	
17	Lạc hạt	kg	0,80	0,15	0,65		70.000	56.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,70	0,10	0,60		88.000	61.600	
19	Thịt gà đồ bỏ đầu chân	kg	5,30	1,20	4,10		140.000	742.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,05	0,65	2,40		235.000	716.750	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,50	0,10	0,40		138.000	69.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,70	0,30	1,40		70.000	119.000	
23	Chuối tây	kg	17,00	3,70	13,30		14.500	246.500	
Tổng cộng								3.234.650	21.960.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU NGHĨA XÁ

Tổng số xuất ăn: 175 (- NT bé: 8 NT lớn: 30 - MG: 137)
Số dư đầu ngày -2.650 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.234.850 đ
Số tiền đã chi: 3.234.650 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.484 đ
Số dư cuối ngày: 200 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026
NGƯỜI NHẬN (2) NGƯỜI LẬP, GIAO



PHÓ HIỆU TRƯỞNG

NGƯỜI NHẬN (1)

Phạm Thị Huyền

huê

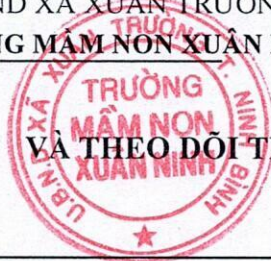
Trần Thị Huê

Trinh

Nguyễn Thị Trinh

Tuyết

Đỗ Thị Tuyết



**BẢNG HẠCH TOÁN TIỀN ĂN
VÀ THEO DÕI THỰC PHẨM NHẬP KHO TRONG NGÀY- KHU XUÂN DỤC**

Thứ tư, ngày 04 tháng 02 năm 2026

Thực đơn	Nhà trẻ (12 đến 36 tháng tuổi) - 3 bữa Ở trường	Mẫu giáo (3 đến 6 tuổi) - 2 bữa Ở trường
Bữa chính buổi trưa	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.</i>	<i>Cơm bắc thơm; Thịt bò rim hành tây, hành mùi; Muối lạc, vừng; Canh bí ngô nấu thịt lợn; Tráng miệng: Chuối tây.</i>
Bữa phụ	<i>Sữa bột pha nước ấm.</i>	<i>Cháo thịt gà củ dền hành, mùi; Sữa bột pha nước ấm.</i>
Bữa chính buổi chiều	<i>Bún khô thịt gà rau cải, hành, mùi.</i>	

BẢNG KÊ CHI PHÍ THỰC PHẨM

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
1	Gạo bắc thơm	kg	15,40	2,20	13,20	0,0	20.000	308.000	0
2	Dầu đậu nành Simply	kg	0,30	0,10	0,20	0,0	57.000	17.100	0
3	Hạt nêm	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	52.000	15.600	0
4	Nước mắm cá	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	68.000	20.400	0
5	Bột canh	kg	0,30	0,05	0,25	0,0	19.000	5.700	0
6	Hành củ tãi	kg	0,15	0,05	0,10	0,0	32.000	4.800	0
7	Bún khô HH	kg	0,70	0,70	0,00	1,0	30.000	21.000	30.000
8	Sữa bột Nuvi Grow School 2+	kg	2,10	0,40	1,70	19,0	260.000	546.000	4.940.000
9	Sữa bột Nuvi Grow School 1+	kg	0,20	0,20	0,00	5,0	260.000	52.000	1.300.000
10	Hành lá	kg	0,15	0,05	0,10		25.000	3.750	
11	Rau mùi tàu	kg	0,15	0,05	0,10		40.000	6.000	
12	Gừng tươi	kg	0,10	0,02	0,08		35.000	3.500	
13	Bí ngô	kg	6,30	1,60	4,70		20.000	126.000	
14	Hành tây	kg	0,70	0,20	0,50		13.000	9.100	
15	Củ dền	kg	0,60	0,00	0,60		30.000	18.000	
16	Rau cải ngồng	kg	0,20	0,20	0,00		16.000	3.200	
17	Lạc hạt	kg	0,80	0,20	0,60		70.000	56.000	
18	Vừng (đen, trắng)	kg	0,80	0,20	0,60		88.000	70.400	
19	Thịt gà đỏ bỏ đầu chân	kg	5,00	1,40	3,60		140.000	700.000	

STT	Tên thực phẩm	Đơn vị tính	Số lượng LTTP ăn/ngày (kg)			LTTP mua mới nhập kho	Đơn giá	Thành tiền	
			TỔNG	NT	MG			LTTP ăn trong ngày	LTTP mua mới nhập kho
20	Thịt bò tươi loại Nạc mỏng	kg	3,00	0,80	2,20		235.000	705.000	
21	Thịt lợn sườn vai	kg	0,50	0,10	0,40		138.000	69.000	
22	Mỡ lợn sống	kg	1,40	0,40	1,00		70.000	98.000	
23	Chuối tây	kg	16,00	4,00	12,00		14.500	232.000	
	Tổng cộng							3.090.550	6.270.000

BẢNG HẠCH TOÁN TỔNG HỢP KHU XUÂN DỤC

Tổng số xuất ăn: 167 · NT bé: 12 · NT lớn: 30 · MG: 125)
Số dư đầu ngày 750 đ
Định mức chi một suất ăn: 18.500 đ
Số tiền được chi: 3.090.250 đ
Số tiền đã chi: 3.090.550 đ
Giá thành bình quân 1 suất ăn 18.506 đ
Số dư cuối ngày: -300 đ

Xuân Trường, ngày 04 tháng 02 năm 2026

NGƯỜI KIỂM TRA

NGƯỜI NHẬN (1)

NGƯỜI NHẬN (2)

NGƯỜI LẬP, GIAO

Hiền

Mb

Hoa

Tuyệt

Nguyễn Thị Hiền

Vũ Thị Mơ

Bùi Thị Hoa

Đỗ Thị Tuyết